

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 01-4-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Võ Ngọc Ba**

2/ Bà **Nguyễn Thị Mến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Thiệp Khiêm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1986. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: số 3A, tổ 1B, ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh **Lê Hoài T**, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 02/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Hoài T thành hôn vào ngày 15/3/2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh

Long vào ngày 16/02/2009. Thời gian chung sống lúc đầu sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống do anh T thường xuyên rượu chè, không lo làm ăn, chị đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T không sửa đổi, vợ chồng ly thân từ tháng 8/2015 đến nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Hoài T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Khánh N, sinh ngày 18/9/2012 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 02/3/2021, người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là mẹ ruột của anh T, giữa chị N và anh T có quan hệ vợ chồng thành hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh T, chị N đi làm ăn ở Sài Gòn, thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc, sau đó bà nghe chị N nói anh T không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Về con chung thì có 01 con chung tên Lê Khánh N, sinh ngày 18/9/2012 hiện chị N đang nuôi. Về tài sản chung, nợ chung thì bà không biết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thể hiện trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hoàn toàn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có ý kiến về nội dung mà nguyên đơn khởi kiện, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N, xử cho chị N ly hôn với anh Lê Hoài T. Về con chung: Giao con chung tên Lê Khánh N, sinh ngày 18/9/2012 cho chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Hoài T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Lê Thị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Lê Hoài T cư trú tại ấp N, xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị Lê Thị N có đơn xin vắng mặt ngày 25/12/2020, bị đơn anh Lê Hoài T được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.3] Người làm chứng bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Linh đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Lê Thị N và anh Lê Hoài T thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 14 vào ngày 16/02/2009 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị N và anh T thời gian đầu sống rất hạnh phúc, đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cau75 cãi, do bất đồng quan điểm sống, anh T thường rượu chè, không lo làm ăn và vợ chồng ly thân từ tháng 8/2015 đến nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị N và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy con chung tên Lê Khánh N, sinh ngày 18/09/2012 hiện đang sống trực tiếp với chị N, cuộc sống cũng đảm bảo, cháu Nguyên có nguyện vọng muốn sống chung với chị N. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi. Anh T không có ý kiến về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị N phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị N. Xử cho chị N ly hôn với anh Lê Hoài T.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Lê Khánh N, sinh ngày 18/9/2012 cho chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Hoài T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Lê Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Lê Thị N nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) chị N đã nộp theo biên lai thu số 0016481 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tr;
- THADS huyện Tr;
- UBND xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long (Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 16/02/2009);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An